Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - TP. Hồ Chí Minh**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **0283.9990111**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III NIÊN ĐỘ 2025 - 2026

**Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026**

**(Báo cáo riêng)**

| | | |
|---|---|---|
| Bảng cân đối kế toán | : | Mẫu số B01 - DN |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | : | Mẫu số B02 - DN |
| Lưu chuyển tiền tệ | : | Mẫu số B03 - DN |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | : | Mẫu số B09 - DN |

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Ký ngày: 29/7/2026 11:25:40

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**
**Báo cáo tài chính riêng**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý III Niên độ 2025-2026**
***Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026***

**Mẫu số B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

*Đvt: VND*

| STT | TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/06/2026 | Số đầu kỳ 01/10/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **12.290.591.021.788** | **12.159.635.783.116** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4 | **338.845.107.987** | **357.667.413.204** |
| 1 | Tiền | 111 | | 322.960.636.207 | 356.796.727.614 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.884.471.780 | 870.685.590 |
| **II** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **37.866.128.923** | **36.754.243.645** |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 13(a) | 37.866.128.923 | 36.754.243.645 |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **8.037.513.157.156** | **7.200.663.747.434** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 7.019.786.177.887 | 5.569.287.972.529 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6(a) | 162.100.038.743 | 186.229.022.285 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 583.000.000.000 | 426.500.000.000 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 136 | 7(a) | 275.660.446.138 | 1.019.755.655.039 |
| 6 | DP các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (3.033.505.612) | (1.108.902.419) |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | 8 | **2.927.727.199.199** | **3.920.784.485.164** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 3.072.249.040.874 | 3.996.616.719.709 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (144.521.841.675) | (75.832.234.545) |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **948.639.428.523** | **643.765.893.669** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14(a) | 68.156.782.834 | 95.596.663.469 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 18 | 836.114.902.750 | 440.847.931.868 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 44.367.742.939 | 107.321.298.332 |
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **9.432.394.321.786** | **7.102.493.345.271** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2.517.803.063.678** | **1.893.574.473.006** |
| 1 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 6(b) | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| 2 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 1.267.803.063.678 | 643.574.473.006 |
| **II** | **Tài sản cố định** | **220** | | **885.020.568.665** | **955.653.484.918** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | **624.793.372.135** | **752.945.579.741** |
| | *- Nguyên giá* | 222 | | 3.281.488.198.932 | 3.858.836.028.832 |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 223 | | (2.656.694.826.797) | (3.105.890.449.091) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | **260.227.196.530** | **202.707.905.177** |
| | *- Nguyên giá* | 228 | | 364.370.216.146 | 303.859.082.510 |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 229 | | (104.143.019.616) | (101.151.177.333) |
| **III** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **664.549.458.447** | **110.687.368.098** |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 664.549.458.447 | 110.687.368.098 |
| **IV** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **5.220.850.000.000** | **4.009.850.000.000** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | 13(b) | 5.200.850.000.000 | 4.009.850.000.000 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 13(c) | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 13(d) | 20.000.000.000 | - |
| 4 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **V** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **144.171.230.996** | **132.728.019.249** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14(b) | 53.601.764.551 | 47.991.029.812 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 90.569.466.445 | 84.736.989.437 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **21.722.985.343.574** | **19.262.129.128.387** |

*Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu số B 01 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý III Niên độ 2025-2026**

***Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026***

*Đvt: VNĐ*

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ 30/06/2026 | Số đầu kỳ 01/10/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **9.599.443.905.508** | **7.228.523.128.673** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **9.585.020.330.247** | **7.214.672.950.257** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 1.972.304.998.851 | 2.094.261.424.739 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 235.831.437.173 | 207.055.544.710 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 60.064.053.865 | 105.177.573.470 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 42.460.165.200 | 66.338.867.695 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 264.898.482.876 | 297.431.231.452 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 95.901.490.000 | 149.315.847.668 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 6.894.874.605.643 | 4.273.038.041.770 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 18.685.096.639 | 22.054.418.753 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **14.423.575.261** | **13.850.178.416** |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 709.500.000 | 709.500.000 |
| 2 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 13.714.075.261 | 13.140.678.416 |
| **D** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **12.123.541.438.066** | **12.033.605.999.714** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 23 | **12.123.541.438.066** | **12.033.605.999.714** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 24 | 8.072.627.040.000 | 6.209.823.090.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 8.072.627.040.000 | 6.209.823.090.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 157.292.539.068 | 157.292.539.068 |
| 3 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 31.809.409.400 | 42.474.414.880 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.861.812.449.598 | 5.624.015.955.766 |
| | - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.726.824.085.273 | 4.710.184.890.194 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 134.988.364.325 | 913.831.065.572 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)** | **440** | | **21.722.985.343.574** | **19.262.129.128.387** |

*Ngày 29 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Vũ Văn Thanh |

*Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**
**Báo cáo tài chính riêng**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý III Niên độ 2025-2026**
***Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026***

**Mẫu số B 02 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

*Đvt: VND*

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 | Lũy kế kỳ này 01/10/2025 - 30/06/2026 | Lũy kế kỳ trước 01/10/2024 - 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | 26 | 14.939.436.911.989 | 15.358.798.360.356 | 43.120.786.317.828 | 43.520.952.291.184 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 101.536.225.296 | 140.992.793.149 | 378.940.480.606 | 339.107.846.972 |
| **3.** | **DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | 10 | 26 | 14.837.900.686.693 | 15.217.805.567.207 | 42.741.845.837.222 | 43.181.844.444.212 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 14.036.838.029.445 | 14.443.064.091.405 | 40.634.079.016.036 | 41.020.991.492.415 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | 20 | | 801.062.657.248 | 774.741.475.802 | 2.107.766.821.186 | 2.160.852.951.797 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 11.849.501.401 | 61.941.886.316 | 86.619.262.063 | 234.350.103.357 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 29 | 121.950.357.734 | 57.000.486.805 | 302.826.194.749 | 196.215.011.944 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *117.729.996.901* | *40.157.685.150* | *275.413.566.718* | *132.136.779.799* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 493.865.904.151 | 639.086.416.015 | 1.496.137.607.234 | 1.948.840.505.078 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 101.316.456.673 | 107.541.199.730 | 309.666.763.464 | 305.066.807.195 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)** | 30 | | 95.779.440.091 | 33.055.259.568 | 85.755.517.802 | (54.919.269.063) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 32 | 66.799.047.556 | 24.266.416.938 | 107.638.138.610 | 32.729.690.712 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 33 | 557.872.299 | 31.376.654 | 1.135.677.856 | 1.706.923.973 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | 40 | | 66.241.175.257 | 24.235.040.284 | 106.502.460.754 | 31.022.766.739 |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 162.020.615.348 | 57.290.299.852 | 192.257.978.556 | (23.896.502.324) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 49.552.649.961 | 827.679.784 | 63.102.091.239 | 827.679.784 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | (11.272.287.299) | (5.923.909.699) | (5.832.477.008) | 644.908.457 |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | 123.740.252.686 | 62.386.529.767 | 134.988.364.325 | (25.369.090.565) |

*Ngày 28 tháng 07 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Vũ Văn Thanh |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
P. DĨ AN - TP. HỒ CHÍ MINH

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**
**Báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu số B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
**Quý III Niên độ 2025-2026**
*Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026*

*Đvt: VND*

| Chỉ tiêu | MS | TM | Lũy kế kỳ này 01/10/2025 - 30/06/2026 | Lũy kế kỳ trước 01/10/2024 - 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | 01 | | **192.257.978.556** | **(23.896.502.324)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao TSCD và BĐSĐT | 02 | | 136.771.024.367 | 135.768.672.579 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 71.187.607.168 | (26.594.721.507) |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (117.027.162.015) | (31.995.910.998) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 275.413.566.718 | 132.136.779.799 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | | **558.603.014.794** | **185.418.317.549** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.721.287.259.583) | 746.983.695.971 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 924.367.678.835 | 782.263.801.076 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 202.770.733.284 | 1.003.796.237.962 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 33.934.246.907 | (15.562.898.423) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (266.506.316.570) | (132.202.675.939) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.096.897.359) | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (48.422.248.087) | (56.744.438.632) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(317.637.047.779)** | **2.513.952.039.564** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.383.641.230.184) | (758.491.042.151) |
| Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 200.534.344.220 | 24.822.874.111 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (350.111.885.278) | (111.475.505.973) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 192.500.000.000 | 149.500.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.211.000.000.000) | (405.254.912.329) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 228.735.190.931 | 8.924.573.406 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(2.322.983.580.311)** | **(1.091.974.012.936)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 27.890.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 18.562.617.779.633 | 21.406.425.903.140 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (15.940.781.215.760) | (22.426.997.626.629) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (38.241.000) | (310.050.711.150) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **2.621.798.322.873** | **(1.302.732.434.639)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(18.822.305.217)** | **119.245.591.989** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **357.667.413.204** | **427.778.817.941** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **4** | **338.845.107.987** | **547.024.409.930** |

*Ngày 29 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Vũ Văn Thanh |

M.S.D.N: 3700381324 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN P. DĨ AN - TP. HỒ CHÍ MINH

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 27 tháng 05 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "HSG" theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

**Cơ cấu vốn điều lệ**

| | | |
|---|---|---|
| Vốn điều lệ | 8.072.627.040.000 | VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu | 807.262.704 | cổ phiếu |

### (b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 63 chi nhánh, 11 công ty con, 1 công ty liên kết và 2 khoản đầu tư vào đơn vị khác

**Danh sách chi nhánh:**

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh

41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

**Danh sách công ty con:**

**1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen**

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen**

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định**

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT 6.2&7 KCN Nhơn Hòa, Phường An Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An**

Địa chỉ: Lô CN 1-8, Khu Công Nghiệp Đông Hồi, Phường Tân Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Thanh Liêm, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định**

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái**

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ**

Địa chỉ: Đường số 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái**

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Phường Âu Lâu, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**10. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng**

Địa chỉ: Lô CN21-1, khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**11. Công ty Cổ phần Hoa Sen Home**

Địa chỉ: Khu thương mại dịch vụ tại Tầng 3 (ba), Tháp B2, Khu chung cư phức hợp Lô M2 (Sarimi) – Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu phố 35, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Danh sách công ty liên kết:**

**1. Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen**

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác**

**1. Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn**

Địa chỉ: Số 22-24, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2. Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 123 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 2.722 nhân viên

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản đầu tư

#### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### *(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| * nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| * máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| * phương tiện vận chuyển | 2 – 10 năm |
| * thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| * tài sản khác | 3 – 8 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Bảng hiệu quảng cáo***

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

***(iii) Chi phí thuê***

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

***(iv) Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

## (l) Vốn cổ phần

### *(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

### *(ii) Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

## (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (n) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *(iii) Thu nhập cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## (o) Thuê tài sản

### *(i) Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

*(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

## (p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

## (r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## (s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.618.893.000 | 10.366.895.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 319.339.307.807 | 345.499.555.787 |
| Tiền đang chuyển | 2.435.400 | 930.276.827 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.884.471.780 | 870.685.590 |
| | 338.845.107.987 | 357.667.413.204 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

## 5. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các bên khác | 1.199.683.225.302 | 1.332.084.800.581 |
| Các bên liên quan | 5.820.102.952.585 | 4.237.203.171.948 |
| | 7.019.786.177.887 | 5.569.287.972.529 |

**Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:**

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | - | 510.328.623.226 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 564.570 | 471.186.711 |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 927.683.160.669 | - |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái | 770.000 | - |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An | 1.971.518.532.071 | 1.534.202.419.916 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ | 933.964.313.365 | 436.061.294.038 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | 2.725.217 | - |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 1.734.778.143.845 | 1.756.131.948.057 |
| *Bên liên quan khác* | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 252.147.042.848 | - |
| Công ty TNHH Dash | 7.700.000 | 7.700.000 |
| | 5.820.102.952.585 | 4.237.203.171.948 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

## 6. Trả trước cho người bán

### (a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các bên khác | 161.114.200.041 | 185.787.246.265 |
| Các bên liên quan | 985.838.702 | 441.776.020 |
| | 162.100.038.743 | 186.229.022.285 |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan chi tiết:**

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 985.838.702 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | - | 8.540.493 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | - | 433.235.527 |
| | 985.838.702 | 441.776.020 |

### (b) Trả trước cho người bán dài hạn

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| *Bên liên quan khác* | | |
| Bà Lê Thị Lệ Hoa | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |

## 7. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.868.400.000 | 26.164.232.499 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 30.869.219.786 | 33.918.523.047 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 22.852.392 | 47.164.328 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 170.369.305.825 | 943.521.034.246 |
| Phải thu lãi tiền gửi và cho vay | 8.571.636.986 | 4.083.375.342 |
| Phải thu khác từ bên liên quan | 28.540.727.757 | - |
| Các khoản phải thu khác | 17.418.303.392 | 12.021.325.577 |
| | 275.660.446.138 | 1.019.755.655.039 |

### *(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:**

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 28.540.727.757 | - |
| Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái | 429.090.411 | - |
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | - | 76.369.081.747 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 178.511.852.400 | 332.452.681.167 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An | - | 483.125.431.774 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | - | 55.657.214.900 |
| | 207.481.670.568 | 947.604.409.588 |
| *Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty* | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | - | 1.284.700.000 |
| | 207.481.670.568 | 948.889.109.588 |

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

### (b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 63.232.281.434 | 84.527.880.000 |
| Tạm ứng để mua đất | 1.178.752.007.244 | 533.227.818.006 |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 12.818.775.000 | 12.818.775.000 |
| Các khoản khác | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| | 1.267.803.063.678 | 643.574.473.006 |

**Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:**

| | | |
|---|---|---|
| *Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty* | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 2.320.000.000 | 2.270.500.000 |

## 8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | 307.685.587.704 | 491.018.601.108 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 635.554.689.125 | 499.322.263.649 |
| Công cụ, dụng cụ | 143.225.739.053 | 139.717.852.232 |
| Thành phẩm | 1.234.319.767.131 | 1.361.473.502.224 |
| Hàng hóa | 751.463.257.861 | 1.505.084.500.496 |
| | 3.072.249.040.874 | 3.996.616.719.709 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (144.521.841.675) | (75.832.234.545) |
| **Giá trị thuần** | 2.927.727.199.199 | 3.920.784.485.164 |

## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con | 515.000.000.000 | 426.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con | 68.000.000.000 | - |
| | 583.000.000.000 | 426.500.000.000 |

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, lãi suất 7,7%/năm.

**Mẫu số B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2025) | 935.467.052.933 | 2.431.218.068.258 | 365.994.104.503 | 91.066.165.424 | 35.090.637.714 | 3.858.836.028.832 |
| Mua trong kỳ | - | 26.521.687.946 | 26.394.672.878 | - | 7.834.060.403 | 60.750.421.227 |
| Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 28.919.478.825 | 23.485.176.094 | 32.583.364.399 | - | - | 84.988.019.318 |
| Nhận điều chuyển từ Công ty Con | 9.611.026.197 | 20.437.907.115 | - | - | - | 30.048.933.312 |
| Thanh lý, nhượng bán | 184.841.129.992 | 515.252.444.231 | 37.776.962.043 | - | 8.374.174.456 | 746.244.710.722 |
| Xóa sổ | 3.215.641.287 | 2.882.460.839 | 792.390.909 | - | - | 6.890.493.035 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2026) | 785.940.786.676 | 1.983.527.934.343 | 386.402.788.828 | 91.066.165.424 | 34.550.523.661 | 3.281.488.198.932 |
| **Khấu hao** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2025) | 546.941.385.621 | 2.169.958.711.859 | 282.234.966.743 | 79.586.569.757 | 27.168.815.111 | 3.105.890.449.091 |
| Khấu hao trong kỳ | 55.221.800.624 | 54.837.110.937 | 14.186.946.323 | 3.520.149.624 | 1.997.562.948 | 129.763.570.456 |
| Nhận điều chuyển từ Công ty Con | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 107.672.193.896 | 432.484.139.090 | 27.613.887.409 | - | 5.015.826.915 | 572.786.047.310 |
| Xóa sổ | 2.950.900.650 | 2.429.853.881 | 792.390.909 | - | - | 6.173.145.440 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2026) | 491.540.091.699 | 1.789.881.829.825 | 268.015.634.748 | 83.106.719.381 | 24.150.551.144 | 2.656.694.826.797 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 388.525.667.312 | 261.259.356.399 | 83.759.137.760 | 11.479.595.667 | 7.921.822.603 | 752.945.579.741 |
| Số dư cuối kỳ | 294.400.694.977 | 193.646.104.518 | 118.387.154.080 | 7.959.446.043 | 10.399.972.517 | 624.793.372.135 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2025) | 232.346.337.708 | 71.512.744.802 | 303.859.082.510 |
| Mua trong kỳ | 73.555.304.727 | - | 73.555.304.727 |
| Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - |
| Giảm khác | 12.500.000.000 | 544.171.091 | 13.044.171.091 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2026) | 293.401.642.435 | 70.968.573.711 | 364.370.216.146 |
| **Khấu hao** | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2025) | 42.597.249.969 | 58.553.927.364 | 101.151.177.333 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.555.536.293 | 3.451.917.618 | 7.007.453.911 |
| Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình | 4.015.611.628 | - | 4.015.611.628 |
| Số dư cuối kỳ (30/06/2026) | 42.137.174.634 | 62.005.844.982 | 104.143.019.616 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 189.749.087.739 | 12.958.817.438 | 202.707.905.177 |
| Số dư cuối kỳ | 251.264.467.801 | 8.962.728.729 | 260.227.196.530 |

## 12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt | 43.471.843.351 | 24.024.172.436 |
| Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home | 63.875.746.043 | 48.795.377.721 |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa nâng cấp cải tạo dây chuyền Nhà Máy Phú Mỹ | 498.533.916.888 | 6.485.451.487 |
| Sửa chữa, xây dựng các tổng kho | 36.495.183.343 | 17.231.380.158 |
| Các công trình khác | 22.172.768.822 | 14.150.986.296 |
| | 664.549.458.447 | 110.687.368.098 |

## 13. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn*

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 37.866.128.923 | 36.754.243.645 |
| | 37.866.128.923 | 36.754.243.645 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

## *13. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*

| (b) Đầu tư vào các công ty con | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen | 299.850.000.000 | 299.850.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An | 1.100.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 770.000.000.000 | 770.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái | 604.000.000.000 | 505.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 990.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hải Phòng | 102.000.000.000 | - |
| | 5.200.850.000.000 | 4.009.850.000.000 |

| (c) Đầu tư vào các công ty liên kết | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (i) | - | - |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii) | - | - |
| | - | - |

| (d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii) | 10.000.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh (iii) | 10.000.000.000 | - |
| | 20.000.000.000 | - |

(i) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen. Hiện tại, Công ty đã giải thể.

(ii) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0318310211 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024, trong đó Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ/HĐQT/2026 ngày 06 tháng 02 năm 2026, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn về 10%. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã góp vốn đủ vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn.

(iii) Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0319497548 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2026, trong đó Công ty nắm giữ 2% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn góp vào Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh

## 14. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo | 10.170.257.775 | 5.360.208.960 |
| Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB | 26.451.099.862 | 62.862.363.585 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 8.402.876.701 | 5.329.223.303 |
| Chi phí phần mềm | - | 7.569.863.046 |
| Chi phí tư vấn | 2.006.188.913 | 6.523.173.135 |
| Chi phí bảo hiểm | 5.902.327.442 | 2.345.466.876 |
| Chi phí sửa chữa | 3.796.031.439 | 1.468.329.365 |
| Khác | 11.428.000.702 | 4.138.035.199 |
| | 68.156.782.834 | 95.596.663.469 |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 13.101.191.179 | 13.262.116.423 |
| Chi phí làm bảng hiệu | 648.963.021 | 3.855.784.450 |
| Chi phí sửa chữa | 22.060.225.799 | 20.990.168.462 |
| Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB | 1.308.962.009 | 4.114.739.915 |
| Khác | 16.482.422.543 | 5.768.220.562 |
| | 53.601.764.551 | 47.991.029.812 |

## 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:* | | | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 20% | 2.560.353.618 | 3.993.882.972 |
| Chi phí trích trước | 20% | 55.755.228.318 | 62.733.323.787 |
| Các khoản dự phòng | 20% | 32.253.884.509 | 18.016.363.076 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 20% | - | (6.580.398) |
| | | 90.569.466.445 | 84.736.989.437 |

## 16. Phải trả người bán

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các bên khác | 1.497.233.144.162 | 1.637.334.406.875 |
| Các bên liên quan | 475.071.854.689 | 456.927.017.864 |
| | 1.972.304.998.851 | 2.094.261.424.739 |

## *16. Phải trả người bán (tiếp theo)*

**Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:**

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 939.065.319 | 603.406.342 |
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | 66.637.268.249 | |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | 228.569.333.157 | 276.954.268.284 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | 113.428.440.514 | 114.739.626.163 |
| Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 65.483.496.850 | 60.765.866.993 |
| *Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty* | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | - | 2.675.182.372 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An | 5.400.000 | 113.832.000 |
| Công ty TNHH Dash | 8.850.600 | 1.074.835.710 |
| | 475.071.854.689 | 456.927.017.864 |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

## 17. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các bên khác | 224.167.199.036 | 176.724.410.656 |
| Các bên liên quan | 11.664.238.137 | 30.331.134.054 |
| | 235.831.437.173 | 207.055.544.710 |

**Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:**

| | | |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công Ty Cổ phần Hoa Sen Home | 660.312.944 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 3.003.925.193 | - |
| *Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty* | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 8.000.000.000 | 30.331.134.054 |
| | 11.664.238.137 | 30.331.134.054 |

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

## 18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

### (a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ 01/10/2025 | Số phát sinh tăng | Số đã thực nộp trong kỳ | Số đã cấn trừ | Phân loại lại | Cuối kỳ 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 95.151.177.323 | 1.029.593.140.539 | 1.120.670.871.558 | - | (18.985.976) | 4.092.432.280 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 6.133.374.466 | 3.840.639.308.503 | 135.526.012.600 | 3.657.996.170.152 | - | 53.250.500.217 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 30.740.984 | 5.065.455.873 | 5.096.196.857 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.005.833.534 | 63.102.091.239 | 1.096.897.359 | - | 63.011.027.414 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.824.047.163 | 21.154.426.216 | 21.287.897.556 | - | (30.545.545) | 2.721.121.368 |
| Các loại thuế khác | 32.400.000 | 6.521.644.930 | 6.561.985.430 | - | (7.940.500) | - |
| | 105.177.573.470 | 4.966.076.067.300 | 1.290.239.861.360 | 3.657.996.170.152 | 62.953.555.393 | 60.064.053.865 |

### (b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | Đầu kỳ 01/10/2025 | Số phát sinh | Số đã cấn trừ | Số được hoàn | Cuối kỳ 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 440.847.931.868 | 4.328.720.620.749 | 3.657.996.170.152 | 275.457.479.715 | 836.114.902.750 |

### (c) Thuế phải thu Nhà nước

| | Đầu kỳ 01/10/2025 | Số phát sinh tăng | Phân loại lại | Cuối kỳ 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 107.321.115.381 | - | 63.011.027.414 | 44.310.087.967 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 182.951 | - | (57.472.021) | 57.654.972 |
| | 107.321.298.332 | - | 62.953.555.393 | 44.367.742.939 |

## 19. Chi phí phải trả

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lương và thưởng | 101.252.948.126 | 152.054.503.067 |
| Chi phí lãi vay | 13.630.777.358 | 4.723.527.210 |
| Chi phí điện | 10.357.572.899 | 10.273.714.834 |
| Chi phí vận chuyển | 56.357.582.034 | 20.084.778.890 |
| Chứng thư bảo lãnh | 4.516.432.918 | 3.632.432.138 |
| Trích trước chiết khấu thương mại | 77.417.253.580 | 95.714.377.887 |
| Xây dựng cơ bản | - | 2.161.800.000 |
| Chi phí khác | 1.365.915.961 | 8.786.097.426 |
| | 264.898.482.876 | 297.431.231.452 |

## 20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2026<br>VND | 01/10/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 4.306.599.677 | 4.344.840.677 |
| BHXH, BHYT, BHTN và KPCD | 340.324.480 | 1.195.349.540 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 2.551.147.663 | 39.900.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.967.500.000 | 6.269.602.408 |
| Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả | 82.277.844.213 | 133.119.362.319 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.458.073.967 | 4.346.792.724 |
| | 95.901.490.000 | 149.315.847.668 |

***Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan***

| | | |
|---|---|---|
| *Công ty con* | | |
| Công Ty Cổ phần Hoa Sen Home | 2.057.963.092 | - |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | 51.206.624 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 162.428.605 | - |
| Công Ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái | 800.000 | - |
| Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 278.749.342 | 39.900.000 |
| | 2.551.147.663 | 39.900.000 |

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

## 21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 13.714.075.261 | 13.140.678.416 |
| | 13.714.075.261 | 13.140.678.416 |

## 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2026 VND | 01/10/2025 VND |
|---|---|---|
| *Vay từ ngân hàng* | | |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương | 1.901.925.307.191 | 1.310.606.061.142 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Đông TP Hồ Chí Minh | 1.598.031.787.508 | 1.226.408.673.522 |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 | 1.456.238.295.987 | 790.963.003.699 |
| Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | 378.840.020.368 | - |
| Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh | - | 198.543.417.233 |
| Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) | 291.835.361.573 | 536.622.767.537 |
| Ngân Hàng TMCP Á Châu, CN Tân Thuận | - | 209.894.118.637 |
| Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) | 889.843.350.877 | - |
| Ngân Hàng Cathay United Bank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | 378.160.482.139 | - |
| | 6.894.874.605.643 | 4.273.038.041.770 |

***Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau***

| | Số tiền |
|---|---|
| Vào ngày 01 tháng 10 năm 2025 | 4.273.038.041.770 |
| Tiền thu từ đi vay | 18.562.617.779.633 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 15.940.781.215.760 |
| Chênh lệch tỷ giá | - |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 | 6.894.874.605.643 |

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

## 23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước (01/10/2024)** | 6.159.823.090.000 | 157.292.539.068 | - | 50.993.213.769 | 5.064.861.141.546 | 11.432.969.984.383 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 913.831.065.572 | 913.831.065.572 |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 25.580.845.546 | 25.580.845.546 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | 18.604.251.306 | 18.604.251.306 |
| Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH | - | - | - | 34.099.644.435 | - | 34.099.644.435 |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) | 50.000.000.000 | - | - | - | - | 50.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | 310.491.154.500 | 310.491.154.500 |
| **Số dư cuối năm trước (30/09/2025)** | 6.209.823.090.000 | 157.292.539.068 | - | 42.474.414.880 | 5.624.015.955.766 | 12.033.605.999.714 |
| **Số dư đầu kỳ này (01/10/2025)** | 6.209.823.090.000 | 157.292.539.068 | - | 42.474.414.880 | 5.624.015.955.766 | 12.033.605.999.714 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 134.988.364.325 | 134.988.364.325 |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu | 1.862.803.950.000 | - | - | - | 1.862.803.950.000 | - |
| Chi cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 19.908.796.075 | 19.908.796.075 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | 14.479.124.418 | 14.479.124.418 |
| Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH | - | - | - | 30.573.801.555 | - | 30.573.801.555 |
| **Số dư cuối kỳ này (30/06/2026)** | 8.072.627.040.000 | 157.292.539.068 | - | 31.809.409.400 | 3.861.812.449.598 | 12.123.541.438.066 |

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 30/06/2026 | | 01/10/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 807.262.704 | 8.072.627.040.000 | 620.982.309 | 6.209.823.090.000 |
| **Cổ phiếu quỹ** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 807.262.704 | 8.072.627.040.000 | 620.982.309 | 6.209.823.090.000 |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | 30/06/2026 | | 01/10/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu kỳ | 620.982.309 | 6.209.823.090.000 | 615.982.309 | 6.159.823.090.000 |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu | 186.280.395 | 1.862.803.950.000 | | |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) | | | 5.000.000 | 50.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 807.262.704 | 8.072.627.040.000 | 620.982.309 | 6.209.823.090.000 |

## 25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2026 | | 01/10/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Ngoại tệ** | **Tương đương VND** | **Ngoại tệ** | **Tương đương VND** |
| USD | 8.954.981 | 231.254.954.325 | 6.622.629 | 173.424.949.659 |
| EUR | | | | |
| | | 231.254.954.325 | | 173.424.949.659 |

## 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | **Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026** | **Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025** |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | **VND** | **VND** |
| Bán thành phẩm | 6.095.924.121.686 | 4.075.087.678.106 |
| Bán hàng hóa | 8.837.784.960.874 | 11.281.448.391.408 |
| Cung cấp dịch vụ | 5.727.829.429 | 2.262.290.842 |
| Khác | - | - |
| | 14.939.436.911.989 | 15.358.798.360.356 |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 96.192.822.938 | 129.126.975.333 |
| Hàng bán bị trả lại | 4.280.429.803 | 4.592.166.848 |
| Giảm giá hàng bán | 1.062.972.555 | 7.273.650.968 |
| | 101.536.225.296 | 140.992.793.149 |
| Doanh thu thuần | 14.837.900.686.693 | 15.217.805.567.207 |

## 27 Giá vốn hàng bán

| | **Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026** | **Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025** |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | **VND** | **VND** |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 5.725.824.370.209 | 3.722.320.589.649 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 8.310.423.173.305 | 10.720.213.372.934 |
| Giá vốn khác | 590.485.931 | 530.128.822 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| | 14.036.838.029.445 | 14.443.064.091.405 |

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.846.230.683 | 3.962.449.683 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.837.427.651 | 56.975.566.094 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 10.517.953 | - |
| Doanh thu tài chính khác | 155.325.114 | 1.003.870.539 |
| | 11.849.501.401 | 61.941.886.316 |

## 29. Chi phí tài chính

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 117.729.996.901 | 40.157.685.150 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.215.854.303 | 16.842.406.440 |
| Chi phí tài chính khác | 4.506.530 | 395.215 |
| | 121.950.357.734 | 57.000.486.805 |

## 30. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 144.964.475.374 | 225.782.261.014 |
| Chi phí xuất khẩu | 199.104.430.915 | 214.920.674.212 |
| Chi phí thuê | 29.090.727.232 | 44.370.695.628 |
| Khấu hao và phân bổ | 19.666.474.664 | 37.524.138.271 |
| Chi phí quảng cáo | 10.065.148.640 | 10.986.561.474 |
| Chi phí vận chuyển | 25.487.837.635 | 39.152.773.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.667.710.083 | 23.842.034.845 |
| Chi phí khác | 42.819.099.608 | 42.507.276.762 |
| | 493.865.904.151 | 639.086.416.015 |

## 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 43.769.654.696 | 50.575.424.348 |
| Khấu hao và phân bổ | 4.262.108.141 | 3.896.493.005 |
| Chi phí thuê | 4.989.102.719 | 5.415.304.101 |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 1.943.930.135 | 7.348.274.309 |
| Chi phí tiếp khách | 3.854.766.606 | 5.071.490.485 |
| Chi phí công tác | 5.942.022.202 | 5.284.602.827 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.326.960.949 | 13.280.194.213 |
| Chi phí khác | 21.227.911.225 | 16.669.416.442 |
| | 101.316.456.673 | 107.541.199.730 |

## 32. Thu nhập khác

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 61.572.076.420 | 18.591.981.300 |
| Thu bồi thường | 1.000.000 | 100.288.544 |
| Các khoản khác | 5.225.971.136 | 5.574.147.094 |
| | 66.799.047.556 | 24.266.416.938 |

## 33. Chi phí khác

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 527.672.299 | 31.376.654 |
| | 557.872.299 | 31.376.654 |

## 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 49.552.649.961 | 827.679.784 |
| Dự phòng thiếu những năm trước | | - |
| | 49.552.649.961 | 827.679.784 |
| **Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Trích lập/Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (11.272.287.299) | (5.923.909.699) |
| | 38.280.362.662 | (5.096.229.915) |

### (b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

## 35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|
| **(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| **Các công ty con** | | |
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | 2.270.078.279.044 | 3.125.149.598.418 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 736.782.846 | 543.897.636 |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 1.859.858.602.597 | - |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | 24.816.295 | 43.597.195 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An | 2.146.445.905.777 | 2.154.184.982.766 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 1.022.715.177.427 | 1.443.980.611.339 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | 1.411.799.051 | 1.281.269.408 |
| Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ | 1.017.740.911.418 | 681.291.563.314 |
| Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 156.799.384 | 353.957.800 |
| **Bên liên quan khác** | | |
| Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 923.058.919.162 | 835.785.557.882 |
| Công ty TNHH Dash | 21.000.000 | 65.208.736 |
| | **9.242.248.993.001** | **8.242.680.244.494** |

## 35. *Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)*

| | | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|---|
| (ii) | **Mua hàng hóa và dịch vụ** | | |
| | **Các công ty con** | | |
| | Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | 2.380.316.741.544 | 2.944.754.778.060 |
| | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | 1.154.389.021 | 1.192.264.582 |
| | Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 11.098.119.196 | - |
| | Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | 266.958.862.975 | 399.039.585.964 |
| | Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An | 2.296.583.488.941 | 1.920.282.577.698 |
| | Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 897.150.156.104 | 827.572.083.181 |
| | Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam | 130.423.161.313 | 126.719.373.611 |
| | Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ | 181.167.430.608 | 434.985.179.613 |
| | Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái | - | - |
| | Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái | 64.475.671.930 | 72.558.033.451 |
| | **Bên liên quan khác** | | |
| | Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen | 7.476.691.901 | 7.432.023.174 |
| | Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An | 22.000.000 | 219.600.000 |
| | Công ty TNHH Dash | 138.897.500 | 961.801.100 |
| | | **6.236.965.611.033** | **6.735.717.300.434** |
| (iii) | **Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ** | | |
| | **Các công ty con** | | |
| | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | - | 72.272.727 |
| | Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ | - | 219.632.626 |
| | Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | 254.284.956.012 | - |
| | | **254.284.956.012** | **291.905.353** |
| (iv) | **Mua TSCĐ** | | |
| | **Các công ty con** | | |
| | Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | 1.373.682.000 | |
| | | **1.373.682.000** | - |

## 35. *Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)*

| | | Kỳ này 01/04/2026 - 30/06/2026 VND | Kỳ trước 01/04/2025 - 30/06/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **(v) Thu nhập lãi** | | | |
| *Lãi cho vay* | | | |
| **Các công ty con** | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen | | 8.142.546.575 | 3.467.701.370 |
| Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái | | 429.090.411 | - |
| | | **8.571.636.986** | **3.467.701.370** |
| **(vi) Chi hộ** | | | |
| **Các công ty con** | | | |
| Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen | | 27.046.149.952 | 40.972.986.480 |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Home | | 310.898.419 | - |
| | | **27.357.048.371** | **40.972.986.480** |
| **(vii) Thu hộ** | | | |
| **Các công ty con** | | | |
| Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định | | 27.622.565 | - |
| | | **27.622.565** | - |
| **(viii) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt** | | | |
| **Hội đồng quản trị và Uy ban kiểm toán** | | | |
| Ông Lê Phước Vũ | Chủ tịch | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Ông Trần Ngọc Chu | Phó chủ tịch | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Trần Quốc Trí | Thành viên | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Luân | Thành viên | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Ông Lý Văn Xuân | Thành viên | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Đinh Viết Duy | Thành viên | 75.000.000 | 75.000.000 |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Vũ Văn Thanh - Tổng Giám đốc | | 487.493.127 | 508.655.210 |
| Các thành viên khác | | 4.860.740.404 | 4.777.240.605 |
| **Tổng cộng** | | **5.813.233.531** | **5.750.895.815** |

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

## 36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý III kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý III Niên độ 2024-2025.

*Ngày 29 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Vũ Văn Thanh |